

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 1414/SCT -KHTCTH
V/v tham gia ý kiến dự thảo Quyết
định ban hành giá dịch vụ trông giữ
xe và giá dịch vụ sử dụng diện tích
bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 27 tháng 12 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Pleiku;
- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Công văn số 5127/UBND-KT ngày 07/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai Luật phí và lệ phí; các dịch vụ chuyển từ phí sang cơ chế giá thị trường mà Nhà nước không định giá và các dịch vụ chuyển từ phí sang cơ chế giá thị trường mà Nhà nước định giá

Căn cứ phương án giá của UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Sở Công Thương, để tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá dịch vụ trông giữ xe và giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo quy định tại điểm i, khoản 4, điều 8 của Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ. Sở Công Thương đã xây dựng dự thảo Quyết định Ban hành giá dịch vụ trông giữ xe và giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có dự thảo kèm theo) và được đăng tải trên địa chỉ trang thông tin điện tử của Sở Công Thương tại địa chỉ <http://sct.gialai.gov.vn>, mục góp ý dự thảo.

Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia ý kiến và có văn bản gửi về Sở Công Thương **trước ngày 31/12/2016** để Sở Công Thương hoàn chỉnh trình UBND tỉnh ban hành theo đúng quy định.

Quá thời hạn nêu trên UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan không có ý kiến thì được xem như thống nhất với nội dung dự thảo của Sở Công Thương.

Sở Công Thương đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang Website SCT;
- Lưu: VT, KHTCTH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Thị Thu Nguyệt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2016/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2016

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ trông giữ xe
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số /TTr-SCT ngày tháng năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu: Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cung cấp dịch vụ trông giữ xe.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trông giữ xe do cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cung cấp.

Điều 3. Giá dịch vụ trông giữ xe

1. Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cụ thể như sau:

ST T	Loại phương tiện	Mức thu ban ngày (đồng/xe/lượt)	Mức thu ban đêm (đồng/xe/lượt)	Mức thu cả ngày và đêm (đồng/xe/lượt)	Mức thu tháng (đồng/xe/lượt)
I	Tại các trường học, trung tâm giáo dục, bệnh viện, chợ:				
1	Xe đạp	1.000	2.000	3.000	20.000
2	Xe máy	2.000	5.000	7.000	50.000
3	Xe ô tô				
a	Các loại xe chở hàng có trọng tải đến 5 tấn, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	12.000	15.000	27.000	350.000
b	Các loại xe chở hàng có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn, xe ô tô chở người trên 9 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi	15.000	20.000	35.000	400.000
c	Các loại xe chở hàng có trọng tải từ 10 tấn trở lên, xe ô tô chở người trên 16 chỗ ngồi	18.000	25.000	43.000	500.000
II	Tại các điểm trông giữ xe khác				
1	Xe đạp	1.000	2.000	3.000	40.000
2	Xe máy	3.000	5.000	8.000	60.000
3	Xe ô tô				

a	Các loại xe chở hàng có trọng tải đến 5 tấn, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	15.000	20.000	35.000	400.000
b	Các loại xe chở hàng có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn, xe ô tô chở người trên 9 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi	18.000	25.000	43.000	500.000
c	Các loại xe chở hàng có trọng tải từ 10 tấn trở lên, xe ô tô chở người trên 16 chỗ ngồi	20.000	30.000	50.000	600.000

2. Giá tối đa dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước thì thu tối đa không được vượt phương án giá của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Sở Tài chính; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (để b/cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh, CV;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo, TT Tin học;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Số: /2016/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2016

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số /TTr-SCT ngày tháng năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu: Cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ do cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cung cấp và sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Bảng phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì thu tối đa không được vượt phương án giá của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 70/2004/QĐ-UBND ngày 15/6/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định về phí chợ; Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 về việc sửa đổi mức thu phí chợ ban hành kèm theo Quyết định số 70/2004/QĐ-UBND ngày 15/6/2004 của UBND tỉnh về việc quy định về phí chợ; Quyết định số 61/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 về việc điều chỉnh mức thu phí chợ trên địa bàn Tp. Pleiku tại Quyết định số 33/2009/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Sở Tài chính; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (để b/cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh, CV;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo, TT Tin học;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục
(Kèm theo Quyết định số: / ngày tháng năm của
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

I. Khu vực thành phố Pleiku:

STT	Đối tượng nộp	Loại sạp	Mức thu
1	Trung tâm thương mại Pleiku		
a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh thường xuyên, cố định trong phạm vi chợ	Loại 1	16.000đ/m2/tháng
		Loại 2	14.000đ/m2/tháng
		Loại 3	11.000đ/m2/tháng
		Loại 4	9.000đ/m2/tháng
		Loại 5	6.000đ/m2/tháng
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định, sạp lộ thiên	Loại 1	3.000đ/sạp/ngày
		Loại 2	2.000đ/sạp/ngày
		Loại 3	1.000đ/sạp/ngày
c	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		10.000đ/xe/lượt
2	Chợ đêm Pleiku		
-	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh buôn bán ổn định, bán buôn lớn và sỉ		60.000đ/m2/tháng
-	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh buôn bán nhỏ, lẻ		30.000đ/m2/tháng
-	Xe ô tô chờ cá vào bán trong chợ		30.000đ/xe/lượt
-	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		10.000đ/xe/lượt
3	Chợ ở các xã, phường trên địa bàn Tp. Pleiku		
a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm có địa điểm kinh doanh ổn định	Loại 1	32.000đ/sạp/tháng
		Loại 2	27.000đ/sạp/tháng
		Loại 3	20.000đ/sạp/tháng
		Loại 4	15.000đ/sạp/tháng
a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định, sạp lộ thiên	Loại 1	3.000đ/sạp/ngày
		Loại 2	2.000đ/sạp/ngày
		Loại 3	1.000đ/sạp/ngày
c	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		10.000đ/xe/lượt

II. Khu vực thị xã An Khê, Ayunpa.

STT	Đối tượng nộp	Loại sạp	Mức thu
1	Chợ thị xã, thị trấn		

a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm có địa điểm kinh doanh ổn định	Loại 1	10.000đ/m2/tháng
		Loại 2	8.000đ/m2/tháng
		Loại 3	6.000đ/m2/tháng
		Loại 4	4.500đ/m2/tháng
		Loại 5	3.000đ/m2/tháng
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định	Loại 1	2.000đ/sạp/ngày
		Loại 2	1.000đ/sạp/ngày
		Loại 3	500đ/sạp/ngày
c	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		10.000đ/xe/lượt

III. Khu vực các huyện: Chư sê, Đắk Đoa, Chư Păh, Iagrai, Phú Thiện, Chư prông, Đức Cơ, Kbang, Krong Pa.

STT	Đối tượng nộp	Loại sạp	Mức thu
1	Chợ thị trấn		
a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định	Loại 1	7.000đ/m2/tháng
		Loại 2	6.000đ/m2/tháng
		Loại 3	5.000đ/m2/tháng
		Loại 4	4.000đ/m2/tháng
		Loại 5	3.000đ/m2/tháng
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định	Loại 1	1.500đ/sạp/ngày
		Loại 2	1.000đ/sạp/ngày
		Loại 3	500đ/sạp/ngày
c	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		10.000đ/xe/lượt
2	Chợ các xã		
a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định	Loại 1	12.000đ/sạp/tháng
		Loại 2	8.000đ/sạp/tháng
		Loại 3	4.000đ/sạp/tháng
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định	Loại 1	1.000đ/sạp/ngày
		Loại 2	500đ/sạp/ngày
c	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		7.000đ/xe/lượt

IV. Khu vực các huyện còn lại:

STT	Đối tượng nộp	Loại sạp	Mức thu
1	Chợ thị trấn		
a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định	Loại 1	5.000đ/m2/tháng
		Loại 2	4.000đ/m2/tháng
		Loại 3	3.000đ/m2/tháng
		Loại 4	2.000đ/m2/tháng
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định	Loại 1	1.000đ/sạp/ngày
		Loại 2	500đ/sạp/ngày

c	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		10.000đ/xe/lượt
2	Chợ các xã		
a	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh ổn định	Loại 1	10.000đ/sạp/tháng
		Loại 2	7.000đ/sạp/tháng
		Loại 3	4.000đ/sạp/tháng
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có địa điểm kinh doanh không ổn định	Loại 1	1.000đ/sạp/ngày
		Loại 2	500đ/sạp/ngày
c	Xe ô tô chờ hàng ra, vào chợ		5.000đ/xe/lượt